

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
HUYỆN TUY PHƯỚC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 88 /BC-UBND

Tuy phước , ngày 22 tháng 7 năm 2013

## **BÁO CÁO**

### **QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012**

#### **A- KẾT QUẢ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/ 2002/ QH 11, ngày 16/ 12/ 2002;

Thực hiện Nghị định số 60/ 2003/ NĐ- CP, ngày 06/ 6/ 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 73/ 2003/ NĐ- CP, ngày 23/ 6/ 2003 của Chính phủ Ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; Thông tư số 59/ 2003/ TT-BTC ngày 23/ 6/ 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/ 2003/ NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 13/12/2011 của UBND tỉnh Bình Định về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2012; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện Tuy Phước khoá X, kỳ họp lần thứ 3 số 20/2011/NQ-HĐND ngày 23/12/2011 về dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2012 và Nghị quyết số 21/ 2011/NQ-HĐND ngày 23/12/2011 về kế hoạch đầu tư phát triển năm 2012; UBND huyện Tuy Phước ban hành Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 03/01/2012 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2012 và Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2012 về việc phê duyệt danh mục, kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2012 thuộc các nguồn vốn được phân cấp cho huyện và nguồn huyện quản lý.

UBND huyện báo cáo kết quả thực hiện quyết toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2012 và kết quả thực hiện thu, chi ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2013, với những nội dung cụ thể như sau:

#### **I. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012:**

Tổng số quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2012 trên địa bàn huyện Tuy Phước thuộc các cấp ngân sách là: **658.178.085.777 đồng**:

Trong đó :

- Số thu phát sinh trên địa bàn : 196.084.066.446 đồng ;
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh : 246.089.588.765 đồng ;
- Thu bổ sung từ NS huyện cho xã ,TT: 60.410.912.900 đồng;
- Thu chuyển nguồn ngân sách : 126.953.544.876 đồng ;
- + Thuộc ngân sách huyện : 112.946.609.450 đồng .
- + Thuộc NS xã- thị trấn : 14.006.935.426 đồng .
- Thu kết dư ngân sách năm trước : 12.239.975.905 đồng .

- + Kết dư thuộc ngân sách huyện : 8.795.195.829 đồng;
- + Kết dư thuộc NS xã, thị trấn : 3.444.780.076 đồng .
- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 16.399.996.885 đồng .

( Kèm theo các phụ lục quyết toán thu ngân sách năm 2012).

Tổng số thu phát sinh trên địa bàn sau khi loại trừ một số khoản thu không tính trong chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao như: Các khoản thu thuộc ngân sách Trung ương hưởng, ngân sách Tỉnh hưởng; Thu kết dư ngân sách năm trước; Thu chuyển nguồn năm trước; Thu chuyển giao bổ sung từ ngân sách cấp trên; Thu viện trợ; Thu đóng góp xây dựng CSHT, ghi thu-ghi chi giải phóng mặt bằng xây dựng cơ sở hạ tầng các khu dân cư và các khoản thu để lại đơn vị quản lý chi qua NSNN, thu cấp dưới nộp lên, số còn lại là: **169.082.418.227 đồng**, đạt 196,61% so kế hoạch tỉnh giao và đạt 115,69% so với dự toán huyện giao; Bao gồm một số khoản thu như sau:

**1 - Thu thuế từ lĩnh vực ngoài quốc doanh:** Tổng số thu thực hiện trong năm: 56.857.240.492 đồng; đạt 115,45% so kế hoạch tỉnh và huyện giao.

Trong đó:

Các khoản thu Cục thuế quản lý là 12.490.389.713 đồng, đạt 218,35% so kế hoạch tỉnh và dự toán huyện giao.

Các khoản thu Chi Cục thuế quản lý là 44.366.850.779 đồng, đạt 112,37% so kế hoạch tỉnh và dự toán huyện giao.

**2 - Thu lệ phí trước bạ :** Số thu trong năm: 5.622.869.471 đồng; đạt 104,13% so kế hoạch tỉnh và dự toán huyện giao.

+ Trong đó : *Lệ phí trước bạ Nhà đất thu được 731.238.971 đồng; đạt 93,01% so dự toán huyện giao, Lệ phí trước bạ xe máy: 4.891.630.500 đồng; đạt 106,01% so dự toán huyện giao.*

**3 - Thu thuế Nhà đất, phi NN:** Số thu trong năm : 654.673.361 đồng; đạt 65,47% so kế hoạch tỉnh, đạt 50,36% dự toán huyện giao .

**4 - Thu tiền sử dụng đất:** Số thực hiện trong năm: 83.320.767.025 đồng; đạt 520,75% so kế hoạch tỉnh và đạt 111,09% dự toán huyện giao.

**5 - Thu tiền thuê đất :** Số thực hiện trong năm: 3.621.208.629 đồng; đạt 102,01% so kế hoạch tỉnh và huyện giao.

**6 - Thuế sử dụng đất nông nghiệp :** Số thực hiện : 41.333.290 đồng; đạt 41,33% so với dự toán huyện giao.

**7 - Thu phí, lệ phí :** Số thực hiện : 1.779.997.302 đồng; đạt 127,14 % so với kế hoạch tỉnh và dự toán huyện giao .

+ Trong đó : *Thu Phí , lệ phí thuộc huyện: 708.835.753 đồng, đạt 123,71% so với dự toán huyện giao; Thu Phí, lệ phí thuộc xã, thị trấn: 1.071.161.549 đồng, đạt 129,52 % so với kế hoạch huyện giao .*

**8 - Thu khác ngân sách :** Số thực hiện: 15.181.994.499 đồng; đạt 187,43 % so kế hoạch tỉnh giao và đạt 115,18 % so với dự toán huyện .

+ Trong đó : Thu khác thuộc ngân sách huyện: 809.900.577 đồng đạt 85,25% so với kế hoạch huyện ; Thu khác ngân sách xã, thị trấn: 14.372.093.922 đồng, đạt 201,01% so với kế hoạch huyện .

◆ - **Thu kết dư ngân sách** : Số thực hiện : 12.239.975.905 đồng .

Trong đó : + Thu kết dư ngân sách huyện: 8.795.195.829 đồng;

+ Thu kết dư ngân sách xã, thị trấn : 3.444.780.076 đồng .

◆ - **Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước**: Số thực hiện: 126.953.544.876 đồng;

Trong đó : + Thu chuyển nguồn ngân sách huyện: 112.946.609.450 đồng;

+ Thu chuyển nguồn ngân sách xã, TT : 14.006.935.426 đồng

◆ - **Thu bổ sung ngân sách từ ngân sách tỉnh** : 246.089.588.765 đồng.

Trong đó : - Số bổ sung cân đối ngân sách: 102.163.000.000 đồng;

- Số bổ sung có mục tiêu : 143.926.588.765 đồng.

◆ - **Thu để lại đơn vị quản lý NSNN**: Số thực hiện: 10.938.876.755 đồng;

Trong đó : - Thu thuộc ngân sách huyện quản lý: 7.228.891.629 đồng.

Bao gồm: Thu đóng góp xây dựng CSHT: 243.104.800 đồng ; Thu học phí: 4.061.635.829 đồng ; Thu tiền sử dụng đất chi bồi thường GPMB qui hoạch khu dân cư: 2.924.588.765 đồng.

- Thu thuộc ngân sách xã, thị trấn quản lý: 3.709.985.126 đồng .

Bao gồm: Thu học phí mẫu giáo: 1.261.209.980 đồng ; Thu đóng góp xây dựng CSHT: 2.448.775.146 đồng.

◆ - **Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**: Số thực hiện: 16.399.996.885 đồng, trong đó thu hồi đấu giá QSD đất tại khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ trước nhà máy xi măng Diêu Trì là 14.417.694.885 đồng, thu hồi tiền sử dụng đất khu chợ Bồ Đề mới TT Tuy Phước là 500.000.000 đồng, nộp trả vốn vay NH PTVN là 913.000.000 đồng, nộp trả đối ứng GPMB từ ngân sách xã, TT là 250.532.000 đồng, Phước An nộp trả kinh phí chi NĐ 67 và NĐ 13 còn thừa 229.720.000 đồng, Phước Thành nộp trả kinh phí chi NĐ 67 và NĐ 13 còn thừa 89.050.000 đồng;

◆ Trong tổng số quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện là: **658.178.085.777** đồng, phân chia cho từng cấp ngân sách Nhà nước được hưởng như sau:

- Ngân sách Trung ương : 485.043.104 đồng .

- Ngân sách Tỉnh : 15.577.728.360 đồng.

- Ngân sách Huyện : 507.524.433.489 đồng .

- Ngân sách xã-thị trấn : 134.590.880.824 đồng .

Nhìn chung việc huy động các khoản thu vào ngân sách Nhà nước trong năm 2012 trên địa bàn huyện về tổng thể vượt so với kế hoạch tỉnh cũng như dự toán huyện giao. Tuy nhiên, còn một số khoản thu chưa đạt kế hoạch tỉnh và

huyện giao như: Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế sử dụng đất nông nghiệp.

## **II. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012:**

Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương trên địa bàn huyện Tuy Phước năm 2012 là: **631.413.520.028** đồng; đạt 281,01% so kế hoạch tỉnh giao, đạt 203,26% so với dự toán ngân sách địa phương trên địa bàn huyện giao .

+ Trong đó: Chi thuộc phạm vi ngân sách huyện là: 500.174.789.209 đồng, đạt 230,16% so với dự toán huyện; Chi thuộc phạm vi ngân sách xã, thị trấn là: 131.238.730.819 đồng, đạt 192,23% % so với kế hoạch huyện .

### **A/ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**

Tổng số quyết toán chi ngân sách huyện trong năm: **500.174.789.209** đồng, đạt 230,16% so dự toán huyện giao; Cụ thể gồm các khoản chi sau :

#### **1 - Chi đầu tư phát triển :**

Số quyết toán chi trong năm: **49.898.044.200** đồng, đạt 106,99% so dự toán huyện giao.

Cơ bản bám sát theo dự toán kế hoạch vốn và nguồn thu thực tế của địa phương, ưu tiên trả nợ các công trình năm trước; công trình thi công chuyển tiếp và tổ chức thực hiện các công trình khởi công mới thanh toán khối lượng hoàn thành kịp thời đúng tiến độ. Đồng thời tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án trọng điểm, bức xúc.

**2 - Chi thường xuyên :** Tổng số chi trong năm: **252.009.778.746** đồng, đạt 152,57% so dự toán huyện giao, cụ thể như sau:

**2.1- Chi hoạt động sự nghiệp :** Số chi trong năm: 229.069.922.657 đồng đạt 156,38% so với dự toán huyện giao:

+ Trong đó : Chi Sự nghiệp kinh tế (nông, lâm, thủy sản, thủy lợi, giao thông, kiến thiết thị chính và sự nghiệp kinh tế khác): 6.762.937.170 đồng đạt 61,69% so dự toán do chi QH từ tiền sử dụng đất 8.400.000.000 đồng chủ yếu chi tạm ứng chưa quyết toán; Chi SN văn hoá, thông tin: 1.328.980.000 đồng đạt 164,48% so dự toán; Chi SN thể dục, thể thao: 267.896.283 đồng đạt 131,32% so dự toán; Chi SN truyền thanh: 764.415.054 đồng đạt 103,86% so dự toán; Chi SN giáo dục: 177.626.971.552 đồng đạt 136,96% so dự toán do chi lương tăng và các khoản phụ cấp theo qui định; Chi SN đào tạo: 522.511.000 đồng đạt 112,37% so dự toán; Chi SN Khoa học công nghệ: 465.856.000 đồng đạt 232,93% do chi từ nguồn chuyển nguồn các năm trước còn thừa; Chi SN môi trường: 453.265.000 đồng đạt 37,77% so dự toán; Chi Văn phòng đăng ký QSD đất: 443.500.00 đồng đạt 98,56% so dự toán ; Hội chữ thập đỏ 377.871.580 đồng, đạt 128,97%; Chi SN đảm bảo xã hội: 39.731.057.018 đồng đạt 4182,22% so dự toán. do chi trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 67 và 13, ND 49 của Chính phủ và các phát sinh tăng.

2.2- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể: Số thực hiện chi trong năm: 20.161.192.789 đồng, đạt 121,48% so với dự toán huyện.

+ Trong đó : Chi quản lý Nhà nước: 11.996.546.389 đồng đạt 125,89% so dự toán; Chi khối Đảng Cộng sản Việt Nam: 4.932.449.000 đồng đạt 116,44% so dự toán; Chi khối đoàn thể và tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp: 3.232.197.400 đồng đạt 115,27 % so dự toán huyện giao .

2.3- Chi an ninh - quốc phòng : Số thực hiện chi: 2.525.657.300 đồng đạt 188,43% so dự toán huyện giao do tăng chi PT 12 trên địa bàn huyện .

+ Trong đó : Chi an ninh: 547.875.500 đồng đạt 156,54% so dự toán huyện giao; Chi quốc phòng: 1.977.781.800 đồng đạt 199,78 % so dự toán huyện giao.

2.4- Chi khác ngân sách cho các đơn vị ngoài dự toán: Số thực hiện trong năm : 253.006.000 đồng.

Nhìn chung chi thường xuyên năm tất cả các ngành đều đạt và vượt so dự toán năm. Lý do tăng chi kinh phí thường xuyên là do trong năm 2012 có chi phát sinh các khoản chi phát sinh ngoài dự toán như: chi trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 67&13, hỗ trợ cấp bù thủy lợi phí, hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, chi diễn tập PT12, chi lễ hội miền biển, chi lương tăng thêm và các khoản phụ cấp theo qui định, mua sắm tài sản, phương tiện làm việc và các khoản phát sinh cần thiết khác .

**3 - Chi bổ sung ngân sách cấp dưới :** Số quyết toán là: 60.410.912.900 đồng, đạt 241,16% so dự toán huyện giao.

Trong đó:

- Chi bổ sung trong cân đối ngân sách theo dự toán: 23.825.000.000 đồng, đạt 100,00% đồng;

Chi bổ sung có mục tiêu: 35.360.912.900 đồng; chủ yếu là kinh phí chi có mục tiêu như: Hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông xi măng giao thông nông thôn, hỗ trợ xây dựng nhà làm việc, trụ sở; hỗ trợ xây dựng CSHT các xã bãi ngang, hỗ trợ kinh phí QH nông thôn mới, khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn, chi bổ sung tiền lương tăng thêm và các khoản phụ cấp theo qui định, các chương trình mục tiêu từ ngân sách tỉnh trợ cấp và các khoản chi cần thiết khác....

**4 - Chi nộp ngân sách cấp trên :** Số thực hiện trong năm: **4.532.300.000** đồng về khoản kinh phí mục tiêu của tỉnh dùng để hỗ trợ đầu ngư dân năm 2011 còn thừa 24.000.000 đồng, chi hoàn trả vốn vay ngân hàng 750.500.000 đồng, hỗ trợ nhà ở đơn sơ theo Quyết định số 167 là 15.800.000 đồng, trợ cấp khó khăn theo Quyết định 471/QĐ-CP còn thừa 16.000.000 đồng, kinh phí khắc phục nhà sập hư hỏng nặng lụt bão năm 2010 về trước còn thừa 3.696.000.000 đồng, kinh phí lễ hội miền núi năm 2011 không thực hiện 30.000.000 đồng .

**5 - Chi chuyển nguồn:** Số chuyển nguồn ngân sách năm sau: **126.094.861.734** đồng( theo Quyết định số 690/QĐ-UBND ngày 26/4/2013 của UBND huyện Tuy Phước) .

**6 - Chi từ nguồn để lại đơn vị QL chi qua NSNN:** Số thực hiện: **7.228.891.629** đồng .

Trong đó : Quản lý chi đầu tư phát triển XDCB từ nguồn đóng góp XDCSHT: 243.104.800 đồng; Chi đầu tư từ nguồn cấp quyền SDD( GPMB các xã, thị trấn): 2.924.151.000 đồng ; Chi cho sự nghiệp giáo dục từ nguồn thu để lại (Học phí): 4.061.635.829 đồng .

## B/ CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN

Tổng số chi ngân sách xã, thị trấn trong năm: **131.238.730.819** đồng, đạt 192,23% so dự toán huyện giao; Bao gồm các khoản chi sau :

### 1 - Chi đầu tư phát triển :

Tổng số chi trong năm là : **36.633.871.714** đồng, đạt 128,99% so dự toán huyện giao .

Trong năm do nguồn thu tiền đấu giá quyền sử dụng đất xã, thị trấn đạt và vượt so dự toán đầu năm 112,05%, nên chi đầu tư trong năm các xã, thị trấn tăng theo.

**2 - Chi thường xuyên :** Tổng số chi trong năm: **52.457.349.975** đồng, đạt 137,86% so dự toán huyện giao.

2.1- Chi hoạt động sự nghiệp : Số chi trong năm: 10.981.349.550 đồng, đạt 109,42% so với dự toán huyện giao .

+ Trong đó : Chi sự nghiệp kinh tế ( nông, lâm, thủy sản, thủy lợi, giao thông, kiến thiết thị chính) : 3.300.570.795 đồng đạt 269,87% so dự toán huyện giao, Chi SN văn hoá, thông tin: 808.097.930 đồng đạt 77,7% so dự toán; Chi SN thể dục, thể thao: 215.962.660 đồng đạt 71,99% so dự toán; Chi SN truyền thanh: 989.768.411 đồng đạt 265,35% so dự toán; Chi sự nghiệp môi trường: 83.181.200 đồng đạt 24,04% so dự toán; Chi SN giáo dục- đào tạo : 4.510.853.970 đồng đạt 77,63% so dự toán; Chi SN xã hội : 942.065.584 đồng đạt 99,9% so dự toán.

2.2- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể: Số thực hiện chi trong năm: 36.218.629.868 đồng, đạt 140,71% so với dự toán huyện giao.

+ Trong đó : Chi quản lý Nhà nước: 21.926.258.910 đồng đạt 132,17% so dự toán ; Chi Đảng Cộng sản Việt Nam và khối đoàn thể: 13.097.013.118 đồng đạt 151,67% so dự toán; Chi các tổ chức chính trị XH, nghề nghiệp: 1.195.357.840 đồng.

2.3- Chi DQTV - An ninh trật tự: Số thực hiện chi trong năm là : 4.945.395.645 đồng tăng 2 lần so dự toán huyện giao.

+ Trong đó : Chi dân quân tự vệ : 2.699.877.031 đồng tăng 2,4 lần so dự toán ; Chi an ninh trật tự : 2.245.518.614 đồng tăng gần 2,2 lần so dự toán .

2.4- Chi khác ngân sách : Số thực hiện trong năm: 311.974.912 đồng, đạt 173,33% so dự toán huyện giao.

Nhìn chung, trong năm 2012 việc cân đối ngân sách chi thường xuyên cho các xã, thị trấn đều đạt và vượt so dự toán năm. Lý do tăng kinh phí là do trong năm thực hiện chi phát sinh các khoản từ nguồn bổ sung có mục tiêu của tỉnh trợ cấp như: chi khắc phục hạn hán, chi qui hoạch nông thôn mới, chi tiền lương tăng thêm và các khoản phụ cấp theo qui định và các khoản phát sinh bức xúc cần thiết khác.

**3 - Chi nộp ngân sách cấp trên:** Số thực hiện: 16.399.996.885 đồng, trong đó thu hồi đấu giá QSD đất tại khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ trước nhà máy xi măng Diêu Trì là 14.417.694.885 đồng, thu hồi tiền sử dụng đất khu chợ Bồ Đề mới TT Tuy Phước là 500.000.000 đồng, nộp trả vốn vay NH PTVN là 913.000.000 đồng, nộp trả đối ứng GPMB từ ngân sách xã, TT là 250.532.000 đồng, Phước An nộp trả kinh phí chi NĐ 67 và NĐ 13 còn thừa 229.720.000 đồng, Phước Thành nộp trả kinh phí chi NĐ 67 và NĐ 13 còn thừa 89.050.000 đồng;

**4 - Chi từ nguồn để lại đơn vị quản lý qua NSNN :** Số thực hiện trong năm: **3.709.985.126 đồng;**

*Trong đó: Chi từ nguồn huy động nhân dân đóng góp để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã, TT là: 1.261.209.980 đồng; Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục ( trả lương mẫu giáo xã, thị trấn): 2.448.775.146 đồng.*

### C. KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng số kết dư ngân sách chuyển sang năm sau là : **10.701.794.285 đồng.**

*Trong đó :*

**- Kết dư thuộc NS huyện : 7.349.644.280 đồng. Bao gồm:**

- 50% thu vượt năm 2011 về trước còn lại : 3.743.644.280 đồng ;
- 50% thu vượt năm 2012 : 2.671.706.703 đồng ;
- Số chi theo dự toán còn lại (hủy bỏ hạn mức) : 934.293.297 đồng ;
- Bao gồm:*
- Văn phòng HĐND & UBND huyện : 8.750.800 đồng ;
- Sự nghiệp thể thao huyện : 6.521.000 đồng ;
- Nguồn sự nghiệp môi trường còn lại: 148.585.000 đồng;
- Phòng Nội vụ còn lại : 301.290.100 đồng;
- Phòng Nông nghiệp và PTNT : 17.188.251 đồng ;
- Trạm Khuyến Nông : 21.157.830 đồng ;
- Chữ thập đỏ huyện : 12.310.000 đồng ;
- Phòng Tài chính-KH huyện : 20.000.000 đồng;
- Sự nghiệp giáo dục huyện : 349.551.000 đồng ;
- Nguồn chi khác NS huyện còn lại : 48.939.316 đồng.

**- Kết dư ngân sách xã, thị trấn : 3.352.150.005 đồng.**

❖ **Tóm lại :** Trên cơ sở nguồn thu ngân sách phát sinh trên địa bàn thực hiện được và nguồn thu bổ sung từ ngân sách cấp trên, trong năm 2012 việc quản lý, điều hành chi ngân sách của huyện cũng như ngân sách cấp xã, thị trấn đã đáp ứng được các nhiệm vụ chi theo dự toán đầu năm đề ra; Đồng thời, cũng đáp

ứng được một số nhiệm vụ phát sinh mới ngoài kế hoạch theo yêu cầu cần thiết và bức xúc. Trong quá trình quản lý, điều hành thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị bám sát theo dự toán được giao để thực hiện nhiệm vụ thu, chi đảm bảo đúng Luật NSNN và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chi tiêu theo đúng các chế độ quy định hiện hành của Nhà nước. Trong năm 2012 đã phân định rõ nguồn vốn chi đầu tư và nguồn chi thường xuyên nên các xã, thị trấn đã sử dụng nguồn đúng theo qui định Luật ngân sách hiện hành. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý và điều hành ngân sách cấp xã, thị trấn đôi lúc chưa thực sự năng động, linh hoạt, một số khoản chi thực hiện chưa kịp thời, đầy đủ, một số xã, thị trấn nợ vốn đầu tư XDCB còn cao.

❖ **Tóm lại:** Trên đây là báo cáo kết quả công tác quyết toán thu- chi ngân sách địa phương năm 2012 của UBND huyện Tuy Phước. Kính trình HĐND xem xét phê chuẩn Quyết toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2012.

*Handwritten mark*  
**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- LĐ VP HĐND&UBND huyện;
- LĐ Tài chính, K.bạc, CC thuế huyện;
- UBND xã, TT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**  
**KT CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Hữu Lộc**

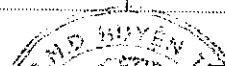


ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TUY PHƯỚC

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng

S	T	T	A	NỘI DUNG	Dự toán năm 2012		Quyết toán năm 2012	Bao gồm				So sánh QT/DT(%)	
					Tỉnh giao	HĐND Quyết định		Thu NSTW	Thu NS NN cấp tỉnh	Thu NSNN cấp huyện	Thu NSNN cấp xã, thị trấn	Tỉnh giao	HĐND giao
				B	1	2	3 = (4+5+6+7)	4	5	6	7	8 (4+7)1	9 (6+7)2
				THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B)	86.760.000.000	147.650.000.000	335.277.587.227	485.043.104	15.577.728.360	245.034.847.839	74.179.967.924	367,93	216,20
				Không kê thu chuyển giao giữa các cấp NS và TP, TP của NSW									
A				TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN	86.000.000.000	146.150.000.000	324.338.710.472	485.043.104	15.577.728.360	237.805.956.210	70.469.982.798	358,46	210,93
1				Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	86.000.000.000	146.150.000.000	185.145.189.691	485.043.104	15.577.728.360	116.064.150.931	53.018.267.296	196,61	115,69
1				THU TỪ CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TW			0	0	0				
1.01				- Thuế GTGT hàng sản xuất KD trong nước									
				Tr.đó:- Thu từ HĐ thâm dò PT mo và khai thác dầu khí									
1.02				Thuế tiêu thu đặc biệt hàng sản xuất trong nước									
1.03				Thuế thu nhập doanh nghiệp									
				Tr.đó:- Thu từ HT toàn ngành									
				- Từ HĐ thâm dò PT mo và khai thác dầu khí									
				- Từ HĐ chuyển quyền SDD và CQ thuế đất									
1.04				Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp									
				Tr.đó:- Từ các đơn vị HT toàn ngành									
				- Từ quảng cáo TH									
				- Từ HĐ thâm dò PT mo và khai thác dầu khí									
1.05				Thuế tài nguyên									
				Tr.đó:- Khí đồng hành									
1.06				Thuế môn bài			0						
1.07				Thu sử dụng vốn ngân sách									
1.08				Thu khác									
2				Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương			290.977.468		290.977.468	0			
2.01				Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước			3.794.243		3.794.243				
2.02				Thuế tiêu thu đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0						
2.03				Thuế thu nhập doanh nghiệp			25.308.225		25.308.225				
				Tr.đó:- Từ HĐ chuyển quyền SDD và CQ thuế đất			0						
2.04				Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp			0						
				Tr.đó:- Từ quảng cáo truyền hình			0						
2.05				Thuế tài nguyên			260.375.000		260.375.000				



*(Handwritten signature)*

S T T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2012		Quyết toán năm 2012	Bao gồm				So sánh QT/ĐT(%)		
		Tính giao	HĐND Quyết định		Thu NSTW	Thu NS NN cấp tỉnh	Thu NSNN cấp huyện	Thu NSNN cấp xã, thị trấn	Tính giao	HĐND giao	
		1	2		3 = (4+5+6+7)	4	5	6	7	8 = (6+7)*1	9 = (6+7)*2
2.06	Thuế môn bài			1.500.000		1.500.000					
2.07	Thu sử dụng vốn ngân sách			0							
2.08	Thu khác			0							
<b>3</b>	<b>Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>			0							
3.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước <i>Tr.đó:- Thuế GTGT từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí</i>			0							
3.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0							
3.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Tr.đó:- Thuế TNDN từ HĐ chuyển quyền SDD và CQ T.đất</i> <i>Thuế TNDN từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí</i>			0							
3.04	Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài <i>Tr.đó :- Từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí</i>			0							
3.05	Thuế tài nguyên <i>Tr.đó :- Tài nguyên khí</i>			0							
3.06	Thuế môn bài			0							
3.07	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển <i>Tr.đó :- Thu từ HĐ thăm dò PT mỏ và khai thác dầu khí</i>			0							
3.08	Thu khác			0							
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực ngoài quốc doanh</b>	<b>49.250.000.000</b>	<b>49.250.000.000</b>	<b>56.857.240.492</b>		<b>167.866.955</b>	<b>52.366.001.324</b>	<b>4.323.372.213</b>	<b>115,11</b>	<b>115,11</b>	
4.01	Thu từ các DN thành lập luật DN, Luật HTX (I)	39.584.000.000	39.584.000.000	49.134.081.125		167.866.955	46.094.768.196	2.871.445.974	123,70	123,70	
4.1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước	34.382.000.000	34.382.000.000	39.866.810.132			37.183.186.782	2.683.623.350	115,95	115,95	
4.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	100.000.000	100.000.000	167.866.955		167.866.955			167,87	167,87	
4.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Tr.đó:- Từ HĐ chuyển quyền sử dụng đất và CQ thuế đất</i>	2.500.000.000	2.500.000.000	6.895.709.830			6.707.887.206	187.822.624	275,83	275,83	
4.1.4	Thu sử dụng vốn										
4.1.5	Thuế tài nguyên	1.596.000.000	1.596.000.000	1.288.018.954			1.288.018.954		80,70	80,70	
4.1.6	Thuế môn bài	400.000.000	400.000.000	430.356.000			430.356.000		107,59	107,59	
4.1.7	Thu khác	606.000.000	606.000.000	485.319.254		0	485.319.254		80,09	80,09	
4.02	Thu từ cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ	9.666.000.000	9.666.000.000	7.723.159.367		0	6.271.233.128	1.451.926.239	79,90	79,90	
4.2.1	Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước	8.568.000.000	8.568.000.000	6.426.099.820			5.939.073.824	487.025.996	75,00	75,00	
4.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			0							
4.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			14.189.432			13.289.189	900.243			
4.2.4	Thuế tài nguyên	104.000.000	104.000.000	159.176.080			159.176.080		153,05	153,05	
4.2.5	Thuế môn bài	870.000.000	870.000.000	964.000.000				964.000.000	110,80	110,80	
4.2.6	Thu khác	124.000.000	124.000.000	159.694.035			159.694.035		128,79	128,79	
<b>5</b>	<b>Thu số sở kiến thiết</b>			0							
5.01	Thuế giá trị gia tăng			0							
5.02	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0							

S T T A	NỘI DUNG	Dự toán năm 2012		Quyết toán năm 2012	Bao gồm				So sánh QT/DT(%)			
		Tính giao	HĐND Quyết định		Thu NSTW	Thu NS NN cấp tỉnh	Thu NSNN cấp huyện	Thu NSNN cấp xã, thị trấn	Tính giao	HĐND giao	8=(6-7)/1	9=(6+7)/2
B		1	2	3=(4+5+6+7)	4	5	6	7				
5.03	Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp			0								
5.04	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0								
5.05	Thu từ sử dụng vốn ngân sách			0								
6	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>	100.000.000	100.000.000	41.333.290				41.333.290	0,00	41,33		
7	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	2.050.000.000	2.050.000.000	2.412.382.000		242.180.887	2.170.201.113					
8	<b>Lệ phí trước bạ</b>	5.400.000.000	5.400.000.000	5.622.869.471			4.891.630.500	731.238.971	104,13	104,13		
9	<b>Thu phí giao thông thu qua xăng dầu</b>											
10	<b>Thu phí lệ phí</b>	1.400.000.000	1.400.000.000	2.268.974.471	482.945.104	6.032.065	708.835.753	1.071.161.549	127,14	127,57		
10.1	Thu phí lệ phí Trung ương			488.977.169	482.945.104	6.032.065	0					
10.2	Thu phí lệ phí tỉnh, huyện	573.000.000	573.000.000	708.835.753			708.835.753		123,71	123,71		
10.3	Thu phí lệ phí xã, thị trấn	827.000.000	827.000.000	1.071.161.549				1.071.161.549	129,52	129,52		
11	<b>Các khoản thu về đất</b>	19.850.000.000	79.850.000.000	87.596.649.015		0	55.117.581.664	32.479.067.351	441,29	109,70		
11.1	Thuế nhà, đất	1.000.000.000	1.300.000.000	654.673.361				654.673.361	65,47	50,36		
11.2	Thuế chuyển quyền sử dụng đất			0				0	0,00	0,00		
11.3	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	2.850.000.000	3.550.000.000	3.621.208.629			3.621.208.629		127,06	102,01		
	<i>Tr.đó :- Từ HĐ thăm dò PT khoáng sản và khai thác dầu khí</i>											
11.4	Thu tiền sử dụng đất và giao đất trồng rừng	16.000.000.000	75.000.000.000	83.320.767.025			51.496.373.055	31.824.393.990	520,75	111,09		
11.5	Thu tiền bán nhà và thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0				0				
12	<b>Thu sự nghiệp ( không kể thu tại xã )</b>			0								
13	<b>Thu tại xã</b>	7.000.000.000	7.150.000.000	13.360.940.322				13.360.940.322	190,87	186,87		
13.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công ( xã )			12.717.675.322				12.717.675.322				
	<i>Tr.đó :- Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất</i>			553.994.000				553.994.000				
13.2	Thu sự nghiệp do xã quản lý											
13.3	Thu hồi các khoản chi năm trước			0				0				
13.4	Thu phạt tịch thu xã, thị trấn			643.265.000				643.265.000				
13.5	Thu khác xã, thị trấn			0				0				
14	<b>Thu khác</b>	950.000.000	950.000.000	16.693.823.162	2.098.000	14.870.670.985	809.900.577	1.011.153.600	187,05	185,52		
	Thu từ quỹ đất công ích và đất công ( tỉnh, huyện )			0				0				
	<i>Tr.đó :- Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất</i>			0				0				
	Thu tiền phạt ( không kể phạt tại xã )			15.298.799.664	0	14.776.084.664	522.715.000					
	<i>Tr.đó:- phạt AIGT</i>			14.776.084.664		14.776.084.664						
14.3	Thu tịch thu ( không kể tịch thu tại xã, thị trấn )			71.185.966		0	71.185.966					
	<i>Tr.đó:- Tịch thu chống buôn lậu</i>			27.424.150			27.424.150					
14.4	Thu tiền bán hàng hoá tịch thu vật tư dự trữ											
14.5	Thu tiền bán cây đứng											
14.6	Thu bán tài sản			14.529.000	2.098.000		12.431.000					
14.7	Thu thanh lý nhà làm việc			0								
14.8	Thu hồi các khoản chi sai năm trước			138.694.000			138.694.000					

S T T A	NỘI DUNG	Dự toán năm 2012		Quyết toán năm 2012	Bao gồm				So sánh QI/DT(%)		
		Tính giao	HDND Quyết định		Thu NSTW	Thu NS NN cấp tỉnh	Thu NSNN cấp huyện	Thu NSNN cấp xã, thị trấn	Tính	HDND	
		1	2						3 = (4+5+6+7)	4	5
14.9	Thu đóng góp XDCS hạ tầng cụm TTCN Phước An			0							
14.10	Thu khác còn lại ( không kê thu khác tại xã )			1.170.614.532		94.586.321	64.874.611	1.011.153.600	0,00	0,00	
<b>II</b>	<b>Thu về dầu khí</b>										
01	Thu về dầu thô										
	<i>Tr.đó :- Thuế tài nguyên</i>										
	<i>- Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>										
	<i>- Lợi nhuận phía Việt nam được hưởng</i>										
02	Thu từ lãi chính phủ được chia										
	<i>Tr.đó :- Thuế tài nguyên</i>										
	<i>- Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>										
	<i>- Khí lãi được chi phía Việt nam</i>										
<b>III</b>	<b>Thuế XK, thuế NK, Thuế TTĐB, thuế GTGT hàng NK đo hải quan thu</b>										
01	Thuế xuất khẩu										
02	Thuế nhập khẩu										
03	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu										
04	Thuế GTGT hàng nhập khẩu										
05	Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu										
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ ( không kê viện trợ về cho vay lại )</b>			0							
<b>V</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>										
<b>VI</b>	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>			12.239.975.905			8.795.195.829	3.444.780.076			
<b>VII</b>	<b>Thu chuyên nguồn</b>			0			112.946.609.450	14.006.935.426			
<b>VIII</b>	<b>Thu huy động đầu tư theo K3Đ8 của luật NSNN</b>										
<b>B</b>	<b>CÁC KHOẢN THU ĐỀ LẠI ĐVỊ CHI QUẢN LÝ QUẢN LÝ</b>	760.000.000	1.500.000.000	10.938.876.755			7.228.891.629	3.709.985.126	700,37	371,06	
01	Các khoản huy động đóng góp xây dựng CSHT			2.691.879.946			243.104.800	2.448.775.146			
02	Các khoản quỹ xây dựng trường			0							
03	Học phí	760.000.000	1.500.000.000	5.322.845.809			4.061.635.829	1.261.209.980	700,37	354,86	
04	Thu tiền SD đất chi tiền GPMB QH khi dân cư các xã, thị trấn.			2.924.151.000			2.924.151.000				
<b>C</b>	<b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	138.068.000.000	138.068.000.000	306.500.501.665			246.089.588.765	60.410.912.900	178,24	178,24	
	Bổ sung cân đối	102.163.000.000	102.163.000.000	127.213.000.000			102.163.000.000	25.050.000.000	240,88	240,88	
	Bổ sung có mục tiêu	35.905.000.000	35.905.000.000	179.287.501.665			143.926.588.765	35.360.912.900			
	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>			0							
	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn nước ngoài</i>										
<b>D</b>	<b>THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP ĐƠN VỊ NỘP LÊN</b>			16.399.996.885			16.399.996.885				
<b>E</b>	<b>THU TÍN PHIẾU , TRÁI PHIẾU CỦA NSTW</b>			0							
	<b>Tổng số (A+B+C+D+E)</b>	224.828.000.000	285.718.000.000	658.178.085.777	485.043.104	15.577.728.360	507.524.433.489	124.590.880.824	285,60	224,74	

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TUY PHƯỚC

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

S T T A	Nội dung chi B	Dự toán năm 2012		Quyết toán năm 2012			So sánh QT/DT (%)			
		Tỉnh	HĐND	Tổng số	Chi NS	Chi NS	Tỉnh	HĐND	Trong đó:	
		giao	quyết định	Chi NSĐP	cấp huyện	xã	giao	quyết định	Huyện	Xã
		(1)	(2)	(3) = (4) + (5)	(4)	(5)	6) = (3)/(1)	(7) = (4)/(2)		
I	<b>CHI CẢN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	223.938.000.000	284.088.000.000	539.131.433.488	428.002.684.680	111.128.748.808	240,75	189,78	202,07	167,23
1	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	24.438.000.000	75.038.000.000	86.531.915.914	49.898.044.200	36.633.871.714	354,09	115,32	106,99	128,99
1.1	Chi đầu tư XDCB	24.438.000.000	75.038.000.000	86.531.915.914	49.898.044.200	36.633.871.714	354,09	115,32	106,99	128,99
	<i>Tr.đó: + Chi GD-ĐT và dạy nghề</i>			8.633.862.819	6.288.934.000	2.344.928.819				
	<i>+ Chi Khoa học và công nghệ</i>			0						
1.1.01	Chi đầu tư XDCB tập trung	24.438.000.000	75.038.000.000	86.531.915.914	49.898.044.200	36.633.871.714	354,09	115,32	106,99	128,99
	- Nguồn cấp quyền sử dụng đất	16.000.000.000	66.600.000.000	73.941.618.714	37.307.747.000	36.633.871.714	462,14	111,02		
	- Nguồn vốn theo QĐ của tỉnh	8.438.000.000	8.438.000.000	8.246.143.000	8.246.143.000			97,73		
	- Nguồn vốn vay			3.687.259.000	3.687.259.000					
	- Nguồn đóng góp			656.895.200	656.895.200					
	- Nguồn kết dư			0						
1.1.02	Chi đầu tư từ nguồn huy động đầu tư theo Khoản 3			0						
1.1.04	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác			0		0				
1.2	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp theo chế độ			0						
2	<b>Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN</b>			0						
3	<b>Chi thường xuyên</b>	192.000.000.000	203.227.000.000	304.467.128.721	252.009.778.746	52.457.349.975	158,58	149,82	152,57	137,86
3.1	Chi quốc phòng		2.072.000.000	4.677.658.831	1.977.781.800	2.699.877.031		225,76	199,78	249,53
3.2	Chi an ninh		1.364.000.000	2.793.394.114	547.875.500	2.245.518.614		204,79	156,54	221,45
3.3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	135.962.000.000	135.965.000.000	182.660.336.522	178.149.482.552	4.510.853.970	134,35	134,34	136,88	77,63
3.3.01	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	135.962.000.000	135.500.000.000	182.137.825.522	177.626.971.552	4.510.853.970		134,42	136,96	77,63
3.3.02	Chi sự nghiệp đào tạo		465.000.000	522.511.000	522.511.000			112,37	112,37	
3.4	Chi sự nghiệp y tế			130.849.000	0	130.849.000				
3.5	Chi Hội chữ thập đỏ		293.000.000		377.871.580					128,97
3.6	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	200.000.000	200.000.000	465.856.000	465.856.000	0	232,93	232,93	232,93	
3.7	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin		1.848.000.000	2.137.077.930	1.328.980.000	808.097.930		115,64	164,48	77,70
3.8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.109.000.000	1.754.183.465	764.415.054	989.768.411		158,18	103,86	265,35
3.9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		504.000.000	483.858.943	267.896.283	215.962.660		96,00	131,32	71,99
3.10	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		1.546.000.000	536.446.200	453.265.000	83.181.200		34,70	37,77	24,04
3.11	Ban quản lý các cụm công nghiệp		274.000.000		324.662.000					118,49
3.12	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất		450.000.000	443.500.000	443.500.000					98,56
3.13	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		1.893.000.000	40.673.122.602	39.731.057.018	942.065.584		2148,61	4.182,22	99,90

S T T A	Nội dung chi B	Dự toán năm 2012		Quyết toán năm 2012			So sánh QT/DT(%)			
		Tỉnh giao (1)	HĐND quyết định (2)	Tổng số Chi NSĐP (3) = (4) + (5)	Chi NS cấp huyện (4)	Chi NS xã (5)	Tỉnh giao 6) = (3) / (1)	HĐND quyết định (7) = (4) / (2)	Trong đó:	
									Huyện	Xã
3.14	Chi sự nghiệp kinh tế		12.186.000.000	10.063.507.965	6.762.937.170	3.300.570.795		82,58	61,69	269,87
3.15.01	Chi sự nghiệp nông nghiệp (trạm khuyến nông)		615.000.000	2.165.759.641	646.053.170	1.519.706.471		352,16	105,05	
3.15.02	Chi sự nghiệp thủy sản		0	89.482.560	0	89.482.560				
3.15.03	Chi sự nghiệp thủy lợi		100.000.000	3.652.000.000	3.652.000.000			3652,00	3.652,00	
3.15.04	Chi sự nghiệp giao thông		250.000.000	858.637.682		858.637.682		343,46	0,00	
3.15.05	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		750.000.000	683.137.000	683.137.000			91,08	91,08	
3.15.06	Chi QH từ tiền sử dụng đất		8.400.000.000							
3.15.07	Chi sự nghiệp kinh tế khác		400.000.000	2.099.344.082	1.266.600.000	832.744.082		524,84	316,65	
3.15.08	Trung tâm phát triển Quỹ đất		448.000.000	515.147.000	515.147.000			114,99	114,99	
3.16	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể		42.309.000.000	56.379.822.657	20.161.192.789	36.218.629.868		133,26	121,68	140,71
3.16.01	Chi quản lý nhà nước		26.118.000.000	33.922.805.299	11.996.546.389	21.926.258.910		129,88	125,90	132,17
3.16.02	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị		7.312.000.000	18.029.462.118	4.932.449.000	13.097.013.118		246,57	116,44	425,78
3.16.03	Chi hoạt động hội, đoàn thể		8.363.000.000	4.427.555.240	3.232.197.400	1.195.357.840		52,94	115,27	21,50
	+ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam		740.000.000	2.086.188.240	890.830.400	1.195.357.840		281,92	120,38	
	+ Hội Cựu chiến binh		353.000.000	412.412.000	412.412.000			116,83	116,83	
	+ Hội Nông dân		568.000.000	652.933.000	652.933.000			114,95	114,95	
	+ Hội Liên hiệp Phụ nữ		422.000.000	489.269.000	489.269.000			115,94	115,94	
	+ Huyện đoàn		721.000.000	786.753.000	786.753.000			109,12	109,12	
3.17	Chi khác ngân sách		964.000.000	564.980.912	253.006.000	311.974.912		58,61	32,27	173,32
3.17.01	Chi trả các khoản thu năm trước				0					
3.17.02	Hỗ trợ khác			564.980.912	253.006.000	311.974.912				
3.17.03	Chi khác còn lại				0					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				0					
5	Dự phòng chi	4.600.000.000	5.823.000.000							
6	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau			148.132.388.853	126.094.861.734	22.037.527.119				
II	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QL QUA NSNN <sup>(1)</sup>	760.000.000	1.500.000.000	10.938.876.755	7.228.891.629	3.709.985.126		729,26		501,35
1	Học phí	760.000.000	1.500.000.000	5.322.845.809	4.061.635.829	1.261.209.980				
2	Đóng góp của nhân dân xây dựng cơ sở hạ tầng			2.691.879.946	243.104.800	2.448.775.146				
3	Bồi thường GPMB qui hoạch khu dân cư 03 xã			2.924.151.000	2.924.151.000					
III	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			20.932.296.885	4.532.300.000	16.399.996.885				
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	138.068.000.000	25.050.000.000	60.410.912.900	60.410.912.900	0		241,16		
1	Bổ sung cân đối	102.163.000.000	25.050.000.000	25.050.000.000	25.050.000.000			100,00		
2	Bổ sung có mục tiêu	35.905.000.000	0	35.360.912.900	35.360.912.900			0,00		
	Tr. đó: - Mục tiêu cân đối	35.905.000.000		35.360.912.900	35.360.912.900					
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước				0					
	<b>TỔNG SỐ (I + II + III + IV)</b>	<b>362.766.000.000</b>	<b>310.638.000.000</b>	<b>631.413.520.028</b>	<b>500.174.789.209</b>	<b>131.238.730.819</b>		<b>174,06</b>	<b>203,26</b>	<b>230,16</b>

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TUY PHƯỚC

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2012**

Đơn vị tính : đồng

S TT	Nội dung	Quyết toán năm 2012
A	B	2
<b>A</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>658.178.085.777</b>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	658.178.085.777
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	
4	Thu viện trợ không hoàn lại	
<b>B</b>	<b>Thu ngân sách huyện</b>	<b>507.524.433.489</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	123.293.042.560
	- Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	21.953.232.524
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	101.339.810.036
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	246.089.588.765
	- Bổ sung cân đối	102.163.000.000
	- Bổ sung có mục tiêu	143.926.588.765
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	
	Trong đó: vốn XDCB ngoài nước	0
4	Thu kết dư năm trước	8.795.195.829
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	112.946.609.450
6	Thu nộp ngân sách cấp trên	16.399.996.885
<b>C</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>500.174.789.209</b>
1	Chi đầu tư phát triển	49.898.044.200
2	Chi thường xuyên	252.009.778.746
3	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	126.094.861.734
4	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN	7.228.891.629
5	Chi nộp ngân sách cấp trên	4.532.300.000
6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	60.410.912.900
	- Bổ sung cân đối	25.050.000.000
	- Bổ sung có mục tiêu	35.360.912.900
7	Dự phòng	0

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TUY PHƯỚC



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2012

S T T A	Nội dung chi B	Chi NS cấp huyện (4)	Chi NS xã (5)
<b>I</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>428.002.684.680</b>	<b>111.128.748.808</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>49.898.044.200</b>	<b>36.633.871.714</b>
1.1	Chi đầu tư XDCB	49.898.044.200	36.633.871.714
	<i>Tr.đó: + Chi GD-ĐT và dạy nghề</i>	<i>6.288.934.000</i>	<i>2.344.928.819</i>
	<i>+ Chi Khoa học và công nghệ</i>		
1.1.01	Chi đầu tư XDCB tập trung	49.898.044.200	36.633.871.714
	- Nguồn cấp quyền sử dụng đất	37.307.747.000	36.633.871.714
	- Nguồn vốn theo QĐ của tỉnh	8.246.143.000	
	- Nguồn vốn vay	3.687.259.000	
	- Nguồn đóng góp	656.895.200	
	- Nguồn kết dư		
1.1.02	Chi đầu tư từ nguồn huy động đầu tư theo Khoản 3		
1.1.04	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác		0
1.2	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp theo chế độ		
<b>2</b>	<b>Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư theo Khoản 3</b>		
	<b>Điều 8 Luật NSNN</b>		
<b>3</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>252.009.778.746</b>	<b>52.457.349.975</b>
3.1	Chi quốc phòng	1.977.781.800	2.699.877.031
3.2	Chi an ninh	547.875.500	2.245.518.614
3.3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	178.149.482.552	4.510.853.970
3.3.01	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	177.626.971.552	4.510.853.970
3.3.02	Chi sự nghiệp đào tạo	522.511.000	
3.4	Chi sự nghiệp y tế	0	130.849.000
3.5	Chi Hội chữ thập đỏ	377.871.580	
3.6	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	465.856.000	0
3.7	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.328.980.000	808.097.930
3.8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	764.415.054	989.768.411
3.9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	267.896.283	215.962.660
3.10	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	453.265.000	83.181.200
3.11	Ban quản lý các cụm công nghiệp	324.662.000	
3.12	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	443.500.000	
3.13	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	39.731.057.018	942.065.584
3.14	Chi sự nghiệp kinh tế	6.762.937.170	3.300.570.795



S T T	Nội dung chi	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
A	B	(4)	(5)
3.15.01	Chi sự nghiệp nông nghiệp ( trạm khuyến nông)	646.053.170	1.519.706.471
3.15.02	Chi sự nghiệp thủy sản	0	89.482.560
3.15.03	Chi sự nghiệp thủy lợi	3.652.000.000	
3.15.04	Chi sự nghiệp giao thông		858.637.682
3.15.05	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	683.137.000	
3.15.06	Chi QH từ tiền sử dụng đất		
3.15.07	Chi sự nghiệp kinh tế khác	1.266.600.000	832.744.082
3.15.08	Trung tâm phát triển Quỹ đất	515.147.000	
3.16	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	20.161.192.789	36.218.629.868
3.16.01	Chi quản lý nhà nước	11.996.546.389	21.926.258.910
3.16.02	Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị	4.932.449.000	13.097.013.118
3.16.03	Chi hoạt động hội, đoàn thể	3.232.197.400	1.195.357.840
	+ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	890.830.400	1.195.357.840
	+ Hội Cựu chiến binh	412.412.000	
	+ Hội Nông dân	652.933.000	
	+ Hội Liên hiệp Phụ nữ	489.269.000	
	+ Huyện đoàn	786.753.000	
3.17	Chi khác ngân sách	253.006.000	311.974.912
3.17.01	Chi trả các khoản thu năm trước		
3.17.02	Hỗ trợ khác	253.006.000	311.974.912
3.17.03	Chi khác còn lại		
<b>4</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>5</b>	<b>Dự phòng chi</b>		
<b>6</b>	<b>Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau</b>	<b>126.094.861.734</b>	<b>22.037.527.319</b>
<b>II</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QL QUA NSNN<sup>(1)</sup></b>	<b>7.228.891.629</b>	<b>3.709.985.126</b>
1	Học phí	4.061.635.829	1.261.209.980
2	Đóng góp của nhân dân xây dựng cơ sở hạ tầng	243.104.800	2.448.775.146
3	Bồi thường GPMB qui hoạch khu dân cư 03 xã	2.924.151.000	
<b>III</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>4.532.300.000</b>	<b>16.399.996.885</b>
<b>IV</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>60.410.912.900</b>	<b>0</b>
1	Bổ sung cân đối	25.050.000.000	
2	Bổ sung có mục tiêu	35.360.912.900	
	Tr. đó: - Mục tiêu cân đối	35.360.912.900	
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước		
	<b>TỔNG SỐ ( I + II + III + IV)</b>	<b>500.174.789.209</b>	<b>131.238.730.819</b>

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TUY PHƯỚC



**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ, TT NĂM 2012**

Đơn vị tính: đồng

S TT	Nội dung	Quyết toán năm 2012
<b>A</b>	<b><u>Ngân sách cấp huyện</u></b>	
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</u></b>	<b>507.524.433.489</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	123.293.042.560
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	21.953.232.524
	- Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	101.339.810.036
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	246.089.588.765
	- Bổ sung cân đối	102.163.000.000
	- Bổ sung có mục tiêu	143.926.588.765
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN <i>Trong đó: vốn XD CB ngoài nước</i>	
4	Thu kết dư năm trước	8.795.195.829
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	112.946.609.450
6	Thu nộp ngân sách cấp trên	16.399.996.885
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách cấp huyện</u></b>	<b>500.174.789.209</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn)	439.763.876.309
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	60.410.912.900
	- Bổ sung cân đối	25.050.000.000
	- Bổ sung có mục tiêu	35.360.912.900
	<i>Trong đó: vốn XD CB ngoài nước</i>	0
<b>B</b>	<b><u>Ngân sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện</u></b>	
<b>I</b>	<b><u>Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn</u></b>	<b>134.590.880.824</b>

<b>S TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Quyết toán năm 2012</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	56.728.252.422
	- Các khoản thu NS xã hưởng 100%	21.544.486.219
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	35.183.766.203
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	60.410.912.900
	- Bổ sung cân đối	25.050.000.000
	- Bổ sung có mục tiêu	35.360.912.900
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	3.444.780.076
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	14.006.935.426
<b>II</b>	<b><u>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</u></b>	<b>131.238.730.819</b>

